

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

*ALPHA SEVEN GROUP  
JOINT STOCK COMPANY*

Số: 39/2026/CV-A7

No: 39/2026/CV-A7

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam

- Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Alpha Seven thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*In accordance with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on information disclosure in the securities market, Alpha Seven Group Joint Stock Company discloses its Q1/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN**

**Organization Name: ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK  
COMPANY**

- Mã chứng khoán: DL1

Stock code: DL1

- Địa chỉ: Lô I3- 6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Address: Lot I3-6 N2 Street, High-Tech Park, Tan Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187

Fax: 028.3736.7187

Contact phone: 028.3736.7187

Fax: 028.3736.7187

- Email: info@a7group.vn

Website: <http://www.a7group.vn>

## 2. Nội dung thông tin công bố:

*Content of the Announcement:*

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

*The Financial statements Q1/2026*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate financial statements (for a public company without subsidiaries and a superior accounting unit with affiliated units);*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

*Consolidated financial statements (for a public company with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

*Combined financial statements (for a public company with affiliated accounting units that have an independent accounting system).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

*Cases requiring an explanation of reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

*The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanatory document in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

*The after-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or shifts from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2025):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



*Explanatory document in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

*The after-tax profit in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanatory document in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

*The after-tax profit in the reporting period is a loss, or it shifts from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

*Explanatory document in case of integration:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn:

*This information was published on the Company's website on 29/04/2026 at the following link:*

⇒ <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-caoi-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo Quý 1 năm 2026.

*Report on transactions with a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the Q1/2026 reporting period.*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: Không có.

*In cases where the public company has transactions, it is required to fully report the following details: None.*

- Nội dung giao dịch:

*Transaction content:*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

*The transaction value ratio to the company's total assets (%) (based on the most recent financial statements).;*

- Ngày hoàn thành giao dịch:

*Transaction completion date:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby confirm that the information provided above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

***Tài liệu đính kèm:***

***Attached Document:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026; Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm quý 1 năm 2026; Giải trình chênh lệch 10% LNST quý 1 năm 2026
- Consolidated financial statements for Q1/2026; Parent company financial statements for Q1/2026; Explanation of a 10% difference in after-tax profit for Q1/2026.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật

**Organization Representative**

*Legal Representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Sign, full name, position, seal)*



**Nguyễn Đình Trạc**



**ALPHA SEVEN GROUP  
JOINT STOCK COMPANY**

No: 38/2025/CV-A7

*“Re: Explanation regarding the Q1  
2026 Financial Statements”*

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

*HCM City, April 29, 2026*

**To: The State Securities Commission of Vietnam  
Hanoi Stock Exchange**

*- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market;*

*- Pursuant to the separate and consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 of Alpha Seven Group Joint Stock Company;*

The Company hereby provides an explanation for the differences in profit after corporate income tax (CIT), which have changed by 10% or more compared to the same period of the previous year, as follows:

**I. In the Separate Income Statement :**

| <b>Indicator</b>                     | <b>Separate Financial<br/>Statements Q1/2026</b> | <b>Separate<br/>Financial<br/>Statements<br/>Q1/2025</b> | <b>Difference</b> |
|--------------------------------------|--|--|-------------------|
| Profit after corporate<br>income tax | 3.418.381.797                                    | 24.743.868.320   | (21.325.486.523)  |



Profit after corporate income tax (CIT) for the first quarter of 2026 reached VND 3.418 billion, decreasing by VND 21.325 billion compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

- Revenue from sales and provision of services in Q1 2026 increased by VND 1.181 billion, equivalent to 21.58% compared to the same period in 2025. However, cost of goods sold increased by 53.32%, resulting in gross profit from sales and services in Q1 2026 increasing by only 9.0% compared to the same period in 2025;

- Financial income in Q1 2026 decreased by VND 26.316 billion compared to the same period in 2025;

- Financial expenses in Q1 2026 decreased by VND 4.922 billion compared to the same period in 2025;

- - General and administrative expenses in Q1 2026 increased by VND 61 million compared to the same period in 2025.

Based on the above main factors, profit after corporate income tax (CIT) in Q1 2026 recorded a profit of VND 3.418 billion, decreasing compared to the same period in 2025.

## II. In the Consolidated Income Statement:

| Indicator                         | Consolidated Financial Statements Q1/2026 | Consolidated Financial Statements Q1/2025 | Difference     |
|-----------------------------------|---|---|----------------|
| Profit after corporate income tax | 48.064.764.812                            | 27.530.074.619                            | 20.534.690.193 |

Profit after corporate income tax (CIT) for the first quarter of 2026 recorded a profit of VND 48.064 billion, increasing by VND 20.534 billion compared to the same period in 2025, due to the following reasons:

- Revenue from sales and provision of services in Q1 2026 increased by VND 38.489 billion, equivalent to 21.42% compared to the same period in 2025. Cost of goods sold decreased by VND 1.415 billion, resulting in gross profit from sales and services in Q1 2026 increasing by VND 39.903 billion compared to the same period in 2025;

- Financial income in Q1 2026 increased by VND 1.319 billion compared to the same period in 2025, mainly due to an increase in financial income from subsidiaries;

- Financial expenses in Q1 2026 increased by VND 18.678 billion compared to the same period in 2025;

- Selling expenses in Q1 2026 decreased by VND 2.778 billion compared to the same period in 2025;

- General and administrative expenses in Q1 2026 decreased by VND 6.265 billion compared to the same period in 2025.

- Based on the above key factors, profit after corporate income tax (CIT) for Q1 2026 reached VND 48.064 billion, increasing compared to the same period in 2025..

The above is the Company's explanation regarding the fluctuations in business results in the separate and consolidated Financial Statements for Q1 2026 compared to the same period in 2025.

Respectfully!

**Recipients:**

- As above;
- Filed in Accounting Department

**Chief Executive Officer**



**NGUYỄN ĐÌNH TRẠC**



## Enterprise- STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (SEPARATE)

( Applicable to enterprises that meet the going concern assumption )

dated March 31, 2026

Unit: VND

| ASSETS   | Code       | Notes       | Ending balance           | Beginning balance        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>ASSETS</b>  |            |             | <b>2,080,865,126,156</b> | <b>1,961,568,009,215</b> |
| <b>A- CURRENT ASSETS</b>   | <b>100</b> |             | <b>164,262,457,671</b>   | <b>936,517,710,998</b>   |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                                    | <b>110</b> |             | <b>15,490,544,954</b>    | <b>898,880,675</b>       |
| 1. Cash  | 111        | V.1         | 15,490,544,954           | 898,880,675              |
| 2. Cash equivalents  | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                            | <b>120</b> |             | <b>126,067,419,979</b>   | <b>352,171,746,806</b>   |
| 1. Trading securities  | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Allowance for decline in value of trading securities (*)            | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Short-term held-to-maturity investments                             | 123        | V.2         | 126,067,419,979          | 352,171,746,806          |
| 4. Allowance for impairment of short-term held-to-maturity investments | 124        |             |                          |                          |
| 5. Other short-term investments  | 125        |             |                          |                          |
| 6. Allowance for impairment of other short-term investments (*)        | 126        |             |                          |                          |
| <b>III. Short-term receivables</b>                                     | <b>130</b> |             | <b>21,910,780,735</b>    | <b>582,469,291,021</b>   |
| 1. Short-term trade receivables  | 131        | V.3         | 2,015,425,305            | 2,024,521,717            |
| 2. Short-term advances to suppliers                                    | 132        | V.4         | 4,997,168,816            | 3,056,871,055            |
| 3. Short-term internal receivables                                     | 133        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Contract assets from construction progress                          | 134        |             | 0                        |                          |
| 5. Other short-term receivables  | 135        | V.5a        | 16,281,186,614           | 578,770,898,249          |
| 6. Allowance for doubtful short-term receivables (*)                   | 136        | V.6         | (1,383,000,000)          | (1,383,000,000)          |
| 7. Shortage assets awaiting resolution                                 | 137        |             |                          |                          |
|  |            |             |                          | 0                        |
| <b>IV. Inventories</b>   | <b>140</b> |             | <b>645,203,559</b>       | <b>645,203,559</b>       |
| 1. Inventories   | 141        | V.7         | 645,203,559              | 645,203,559              |
| 2. Allowance for inventory devaluation (*)                             | 142        |             | 0                        | 0                        |
| <b>V. Short-term biological assets</b>                                 | <b>150</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Livestock for single-use production (short-term)                    | 151        |             |                          |                          |
| 2. Seasonal crops or single-harvest crops (short-term)                 | 152        |             |                          |                          |
| 3. Allowance for impairment of short-term biological assets (*)        | 153        |             |                          |                          |
| <b>VI. Other current assets</b>  | <b>160</b> |             | <b>148,508,444</b>       | <b>332,588,937</b>       |
| 1. Prepaid expenses (short-term)                                       | 161        | V.8a        | 148,508,444              | 147,869,555              |
| 2. Input VAT deductible  | 162        |             |                          | -                        |
| 3. Taxes and other receivables from the State                          | 163        |             |                          | 184,719,382              |
| 4. Government bond repurchase transactions                             | 164        |             |                          |                          |
| 5. Other current assets  | 165        |             |                          |                          |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>   | <b>200</b> |             | <b>1,916,602,668,485</b> | <b>1,025,050,298,217</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>  | <b>210</b> |             | <b>2,064,375,501</b>     | <b>2,064,375,501</b>     |
| 1. Long-term trade receivables   | 211        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Long-term advances to suppliers                                     | 212        |             |                          |                          |
| 3. Capital invested in dependent units                                 | 213        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Long-term internal receivables                                      | 214        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Other long-term receivables   | 215        | V.5b        | 2,064,375,501            | 2,064,375,501            |
| 6. Allowance for doubtful long-term receivables (*)                    | 216        |             |                          |                          |
|  |            |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Fixed assets</b>  | <b>220</b> |             | <b>130,196,874,381</b>   | <b>130,911,209,739</b>   |
| <b>1. Tangible fixed assets</b>  | <b>221</b> | <b>V.9</b>  | <b>21,819,984,130</b>    | <b>22,526,082,727</b>    |
| - Historical cost  | 222        |             | 51,990,948,104           | 51,990,948,104           |
| - Accumulated depreciation (*)   | 223        |             | (30,170,963,974)         | (29,464,865,377)         |
| <b>2. Finance lease fixed assets</b>                                   | <b>224</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Historical cost  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation (*)   | 226        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Intangible fixed assets</b>                                      | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>108,376,890,251</b>   | <b>108,385,127,012</b>   |
| - Historical cost  | 228        |             | 108,740,276,482          | 108,740,276,482          |





|   |            |             |                          |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Accumulated depreciation (*)  | 229        |             | (363,386,231)            | (355,149,470)            |
|   |            |             | -                        | -                        |
| <b>III. Long-term biological assets</b>                               | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Livestock for periodic production                                  | 231        |             | -                        |                          |
| a. Livestock not yet mature   | 232        |             |                          |                          |
| b. Mature livestock   | 233        |             | -                        |                          |
| - Historical cost   | 234        |             |                          |                          |
| - Accumulated depreciation (*)  | 235        |             |                          |                          |
| 2. Livestock for single-use production (long-term)                    | 236        |             |                          |                          |
| 3. Seasonal crops or single-harvest crops (long-term)                 | 237        |             |                          |                          |
| 4. Allowance for impairment of long-term biological assets (*)        | 238        |             |                          |                          |
| <b>IV. Investment property</b>  | <b>240</b> | <b>V.11</b> | -                        | -                        |
| - Historical cost   | 241        |             | 1,891,892,974            | 1,891,892,974            |
| - Accumulated depreciation (*)  | 242        |             | (1,891,892,974)          | (1,891,892,974)          |
| <b>V. Long-term work in progress assets</b>                           | <b>250</b> |             | <b>824,656,478</b>       | <b>824,656,478</b>       |
| 1. Long-term production and business in progress                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Construction in progress   | 252        | V.12        | 824,656,478              | 824,656,478              |
| <b>VI. Long-term financial investments</b>                            | <b>260</b> |             | <b>1,782,082,894,137</b> | <b>889,666,334,137</b>   |
| 1. investment in subsidiaries   | 261        | V.13        | 1,375,604,060,000        | 537,000,000,000          |
| 2. Investment in joint ventures and associates                        | 262        | V.13        | 255,000,000,000          | 201,187,500,000          |
| 3. Capital contributions in other entities                            | 263        |             |                          | 0                        |
| 4. Allowance for impairment of long-term investments (*)              | 264        | V.13        | (103,131,165,863)        | (103,131,165,863)        |
| 5. Long-term held-to-maturity investments                             | 265        | V.2c        | 254,610,000,000          | 254,610,000,000          |
| 6. Allowance for impairment of long-term held-to-maturity investments | 266        |             |                          |                          |
| <b>VII. Other long-term assets</b>                                    | <b>270</b> |             | <b>1,433,867,988</b>     | <b>1,583,722,362</b>     |
| 1. Long-term prepaid expenses   | 271        | V.8b        | 1,433,867,988            | 1,583,722,362            |
| 2. Deferred tax assets  | 272        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Long-term spare parts, materials, replacement equipment            | 273        |             |                          |                          |
| 4. Other long-term assets   | 274        |             | -                        | -                        |
| <b>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>                                 | <b>280</b> |             | <b>2,080,865,126,156</b> | <b>1,961,568,009,215</b> |
|   |            |             |                          |                          |
| <b>LIABILITIES AND EQUITY</b>   |            |             | <b>2,080,865,126,156</b> | <b>1,961,568,009,215</b> |
| <b>C. LIABILITIES</b>   | <b>300</b> |             | <b>239,687,647,982</b>   | <b>761,027,478,838</b>   |
| <b>I. Current liabilities</b>   | <b>310</b> |             | <b>239,687,647,982</b>   | <b>761,027,478,838</b>   |
| 1. Short-term trade payables  | 311        | V.14        | 4,916,943,732            | 8,247,973,857            |
| 2. Short-term advances from customers                                 | 312        |             | 55,307,071               | 12,950,543               |
| 3. Dividends and profit payable                                       | 313        |             |                          |                          |
| 4. Short-term taxes and state obligations                             | 314        | V.15        | 8,453,291,052            | 8,339,000,118            |
| 5. Payables to employees  | 315        |             | 305,418,765              | 341,752,001              |
| 6. Short-term accrued expenses  | 316        | V.16        | 1,904,372,262            | 1,151,834,423            |
| 7. Short-term internal payables                                       | 317        |             |                          |                          |
| 8. Short-term contract liabilities (construction progress)            | 318        |             | 0                        | 0                        |
| 9. Short-term deferred revenue  | 319        |             | -                        | -                        |
| 10. Other short-term payables   | 320        | V.17        | 16,540,236,569           | 529,831,677,692          |
| 11. Short-term loans and finance lease liabilities                    | 321        | V.18        | 206,898,418,464          | 212,488,630,137          |
| 12. Short-term provisions   | 322        |             | 0                        | 0                        |
| 13. Bonus and welfare funds   | 323        |             | 613,660,067              | 613,660,067              |
| 14. Price stabilization fund  | 324        |             |                          |                          |
| 15. Government bond repurchase transactions                           | 325        |             |                          |                          |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                                    | <b>330</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Long-term trade payables   | 331        |             | 0                        | 0                        |
| 2. Long-term advances from customers                                  | 332        |             | 0                        | 0                        |
| 3. Long-term taxes and state obligations                              | 333        |             |                          |                          |
| 4. Long-term accrued expenses   | 334        |             | 0                        | 0                        |
| 5. Internal payables related to capital                               | 335        |             | 0                        |                          |
| 6. Other long-term internal payables                                  | 336        |             | 0                        |                          |
| 7. Long-term deferred revenue   | 337        |             | 0                        | 0                        |
| 8. Other long-term payables   | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Long-term loans and finance lease liabilities                      | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Convertible bonds   | 340        |             |                          |                          |
| 11. Preference shares   | 341        |             |                          |                          |
| 12. Deferred tax liabilities  | 342        |             |                          |                          |



|  |            |             |                          |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 13.Long-term provisions                            | 343        |             |                          |                          |
| 14.Science and technology development fund         | 344        |             | 0                        | 0                        |
| <b>D.OWNER'S EQUITY</b>                            | <b>400</b> | <b>V.19</b> | <b>1,841,177,478,174</b> | <b>1,200,540,530,377</b> |
| 1. Owner's contributed capital                     | 411        |             | 1,806,003,876,000        | 1,168,587,310,000        |
| - Ordinary voting shares                           | 411a       |             |                          |                          |
| - Preference shares                                | 411b       |             |                          |                          |
| 2.Share premium                                    | 412        |             | 486,685,820              | 684,685,820              |
| 3.Convertible bond option rights                   | 413        |             |                          |                          |
| 4.Other contributed capital                        | 414        |             | 0                        | 0                        |
| 5.Treasury shares (*)                              | 415        |             | 0                        | 0                        |
| 6.Asset revaluation differences                    | 416        |             | 0                        | 0                        |
| 7.Foreign exchange differences                     | 417        |             | 0                        | 0                        |
| 8.Development investment fund                      | 418        |             | 663,498,805              | 663,498,805              |
| 9.Other equity funds                               | 419        |             |                          | 0                        |
| 10.Retained earnings                               | 420        |             | 34,023,417,549           | 30,605,035,752           |
| - Accumulated retained earnings from prior periods | 420a       |             | 30,605,035,752           | 17,562,302,157           |
| - Current year retained earnings                   | 420b       |             | 3,418,381,797            | 13,042,733,595           |
| <b>Total liabilities and equity (440= 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2,080,865,126,156</b> | <b>1,961,568,009,215</b> |

Prepared by



Hà Thị Phương Oanh

Chief Accountant



Hà Thị Phương oanh

April 29, 2026

General Director



Nguyễn Đình Trạc



ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY  
ADDRESS: LOT I3-6 N2 Street, High-Tech PARK, Tầng Nhon Phú WARD, HCM City  
Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Fom No. B02-DN  
(Issued under Circular No 99/2025/TT-BTC)  
dated October 27, 2025 of the Ministri of Finance)

Enterprise – Separate Statement of Profit or Loss (SEPARATE)

dated March 31, 2026

| Indicator   | Code | Notes | Quarter I     |                | Cumulative figure from the beginning of the year to the end of this quarter. |                |
|---|------|-------|---------------|----------------|--|----------------|
|   |      |       | This Year     | Previous year  | This year  | Previous year  |
|   |      |       | 4             | 5              | 6  | 7              |
| 1. Revenue from sales and service provision                                   | 01   | VI.1  | 6,653,083,884 | 5,471,978,708  | 6,653,083,884  | 5,471,978,708  |
| 2. Deductions from revenue  | 02   |       | 0             | 0              | 0  | 0              |
| 3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 - 02)                | 10   |       | 6,653,083,884 | 5,471,978,708  | 6,653,083,884  | 5,471,978,708  |
| 4. Cost of goods sold   | 11   | VI.2  | 2,382,529,872 | 1,553,990,014  | 2,382,529,872  | 1,553,990,014  |
| 5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)               | 20   |       | 4,270,554,012 | 3,917,988,694  | 4,270,554,012  | 3,917,988,694  |
| 6. Gain/loss from sales and liquidation of investment properties              | 21   |       | -             | -              | -  | -              |
| 7. Financial income   | 22   | VI.3  | 3,209,728,618 | 29,526,109,109 | 3,209,728,618  | 29,526,109,109 |
| 8. Financial expenses   | 23   | VI.4  | 2,538,894,761 | 7,461,126,327  | 2,538,894,761  | 7,461,126,327  |
| - Of which: Interest expense  | 24   |       | 2,538,894,761 | 790,868,656    | 2,538,894,761  | 790,868,656    |
| 9. Selling expenses   | 25   | VI.5  | 105,377,031   | 138,897,276    | 105,377,031  | 138,897,276    |
| 10. General and administrative expenses                                       | 26   | VI.6  | 647,720,166   | 586,379,978    | 647,720,166  | 586,379,978    |
| 11. Net profit from operating activities {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30   |       | 4,188,290,672 | 25,257,694,222 | 4,188,290,672  | 25,257,694,222 |
| 12. Other income  | 31   |       | -             | -              | -  | -              |
| 13. Other expenses  | 32   |       | 18,648,952    | 11,283,790     | 18,648,952   | 11,283,790     |
| 14. Other profit (40 = 31 - 32)   | 40   |       | (18,648,952)  | (11,283,790)   | (18,648,952)   | (11,283,790)   |
| 15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)                         | 50   |       | 4,169,641,720 | 25,246,410,432 | 4,169,641,720  | 25,246,410,432 |
| 16. Current corporate income tax expense                                      | 51   | V.15  | 751,259,923   | 502,542,112    | 751,259,923  | 502,542,112    |
| 17. Deferred corporate income tax expense                                     | 52   |       | 0             | 0              | 0  | 0              |
| 18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)                     | 60   |       | 3,418,381,797 | 24,743,868,320 | 3,418,381,797  | 24,743,868,320 |
| 19. Basic earnings per share (*)  | 70   |       |               |                |  |                |
| 20. Diluted earnings per share (*)  | 71   |       |               |                |  |                |

Unit: VND

Unit: VND

Prepared by

Chief Accountant

April 29, 2026  
General Director



Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

Nguyễn Đình Trạc



## Enterprise – Statement of Cash Flows – Indirect Method

dated March 31,2026

Unit: VND

| Indicator  | Code      | Notes | Current year year-to-date<br>cumulative up to the end of<br>this quarter | Prior year year-to-date<br>cumulative up to the<br>end of this quarter |
|--|-----------|-------|--|--|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>   |           |       | 0  | 0  |
| 1. Profit before tax   | 01        |       | 4,169,641,720  | 25,246,410,432   |
| <b>2. Adjustments for:</b>   |           |       | (3,155,948,496)  | (437,810,694)  |
| Depreciation of fixed assets and investment properties   | 02        |       | 714,335,358  | 714,285,396  |
| Provisions   | 03        |       | -  | -  |
| Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04        |       | 0  | 0  |
| Gains/losses from investing activities   | 05        |       | (3,117,746,015)  | (1,942,964,746)  |
| Interest expense   | 06        |       | (752,537,839)  | 790,868,656  |
| Other adjustments  | 07        |       |  |  |
| <b>3. Operating profit before changes in working capital</b>                                       | <b>08</b> |       | <b>1,013,693,224</b>   | <b>24,808,599,738</b>  |
| Increase/decrease in receivables   | 09        |       | 35,958,895,770   | (31,951,912,959)   |
| Increase/decrease in inventories   | 10        |       | -  | -  |
| Increase/decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)        | 11        |       | (517,772,334,358)  | (507,524,064)  |
| Increase/decrease in prepaid expenses  | 12        |       | 1,345,930  | 131,245,968  |
| Increase/decrease in trading securities  | 13        |       | -  |  |
| Interest paid on borrowings  | 14        |       | (1,786,353,922)  | (790,868,656)  |
| Corporate income tax paid  | 15        |       | (100,003,000)  | (100,000,000)  |
| Other cash inflows from operating activities   | 16        |       |  | -  |
| Other cash outflows for operating activities   | 17        |       | -  |  |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>  | <b>20</b> |       | <b>(482,684,755,356)</b>   | <b>(8,410,459,973)</b>   |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>  |           |       | 0  | 0  |
| 1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets            | 21        |       | -  | -  |
| 2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets               | 22        |       | -  | -  |
| 3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities                  | 23        |       | (97,176,355,031)   | (57,495,300,000)   |
| 4. Proceeds from collection of loans and sales of debt instruments of other entities               | 24        |       | 262,332,351,721  | 81,917,117,242   |
| 5. Payments for investments in other entities  | 25        |       | (362,916,560,000)  | -  |
| 6. Proceeds from withdrawal of investments in other entities                                       | 26        |       |  | -  |
| 7. Interest income, dividends and profit distributions received                                    | 27        |       | 3,209,728,618  | 6,514,826,034  |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>  | <b>30</b> |       | <b>(194,550,834,692)</b>   | <b>30,936,643,276</b>  |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>   |           |       |  | 0  |
| 1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners                          | 31        |       | 637,417,466,000  |  |
| 2. Payments for capital contributions to owners, repurchase of issued shares                       | 32        |       |  | 0  |
| 3. Proceeds from borrowings  | 33        |       | 130,580,000,000  | 17,437,000,000   |
| 4. Repayments of borrowings  | 34        |       | (76,170,211,673)   | (40,000,000,000)   |
| 5. Repayments of finance lease liabilities   | 35        |       | 0  | 0  |
| 6. Dividends and profits paid to owners  | 36        |       | 0  | 0  |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>  | <b>40</b> |       | <b>691,827,254,327</b>   | <b>(22,563,000,000)</b>  |
| <b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> |       | <b>14,591,664,279</b>  | <b>(36,816,697)</b>  |
| Cash and cash equivalents at beginning of period   | 60        |       | 898,880,675  | 1,456,031,408  |
| Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents                                       | 61        |       | 0  | 0  |
| <b>Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60 + 61)</b>                              | <b>70</b> | V.1   | <b>15,490,544,954</b>  | <b>1,419,214,711</b>   |

Prepared by

Chief Accountant

Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

April 29, 2026

General Director



Nguyễn Đình Trạc



## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

### **For the financial year ended March 31, 2026**

These notes form an integral part of, and should be read in conjunction with, the Separate Financial Statements for the financial year ended March 31, 2026 of Alpha Seven Group Joint Stock Company.

#### **I. CHARACTERISTICS OF OPERATIONS**

##### **1. Capital ownership structure**

Alpha Seven Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company.

##### **2. Business sectors**

- Passenger transport services;
- Bus station and parking services;
- Electricity generation.

##### **3. Business lines**

- Road freight transport;
- Other road passenger transport. Details: fixed-route passenger transport;
- Other supporting services related to transport activities;
- Urban and suburban road passenger transport (excluding bus transport). Details: passenger transport under contracts;
- Warehousing and storage activities;
- Real estate business, ownership or leasing rights. Details: real estate trading; infrastructure business and related services in industrial parks and urban areas; office, factory, and residential leasing;
- Electricity generation: including wind power and solar power production;
- Supporting services directly related to road transport. Details: investment in the construction of bus stations and yards nationwide; bus station and parking services;
- Urban bus passenger transport;
- Intercity and suburban bus passenger transport.

##### **4. Normal production and business cycle**

The Company’s normal production and business cycle is 12 months.

##### **5. Characteristics of operations affecting the Separate Financial Statements**

During the year, revenue from sales and provision of services increased compared to the previous year. In addition, the Company recorded interest income from business cooperation contracts, resulting in an increase in financial income for the year. At the same time, financial expenses increased due to provisions for long-term financial investments. These factors led to a decrease of 44.75% in profit after corporate income tax compared to the previous year.





**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

**6. Company structure****Independent accounting branches****Branch name****Address**

Gia Lai Bus Station – Branch of Alpha Seven Group Joint Stock Company      43 Ly Nam De Street, Hoi Phu Ward, Gia Lai Province

**Subsidiaries**

| No. | Company name   | Principal business activities  | at the end of the year  |                   |                         | at the beginning of the year |                   |                         |
|-----|--|--|-------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|
|     |  |  | Ownership interest (%)p | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) | Ownership interest (%)p      | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) |
| 1.  | DLG Ansen Electronics Co., Ltd (direct subsidiary)                     | - Manufacturing of consumer electronic products;<br>- Manufacturing of measuring, testing, navigation and control equipment;<br>- Manufacturing of electronic components.  | 100%                    | 100%              | 100%                    | 100%                         | 100%              | 100%                    |
| 2.  | DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (direct subsidiary) (*) | Investment in construction of energy projects (solar and wind power); electricity transmission and generation; quarrying of stone and clay; construction of railway and road works; installation of industrial machinery and electrical systems. | 50,0%                   | 50,0%             | 50,0%                   | 50,0%                        | 50,0%             | 50,0%                   |
| 3.  | Mass Noble Investments Limited (direct investment)                     | Design, manufacturing and trading of SD memory cards, household convenience products, personal care products, energy-saving products and home security products.   | 97,73%                  | 97,73%            | 97,73%                  | 97,73%                       | 97,73%            | 97,73%                  |
| 4.  | Ansen Investment Holdings Limited (indirect subsidiary) (**)           | Investment activities.   | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 5.  | Shine Profit Development Limited (indirect subsidiary) (**)            | Design, manufacturing and trading of personal care products, home security products and energy-saving products.  | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |

**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

For the financial year ended 31 March 2026

| No. | Company name  | Principal business activities   | at the end of the year  |                   |                         | at the beginning of the year |                   |                         |
|-----|---|---|-------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|
|     |   |   | Ownership interest (%)p | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) | Ownership interest (%)p      | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) |
| 6.  | Greatrich Industrial Limited (indirect subsidiary) (**) | Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products and energy-saving products; investment activities. | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 7.  | Profit Metal Limited (indirect subsidiary) (**)         | Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products and energy-saving products.                        | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 8.  | 東莞橋頭益發燈具有限公司(indirect subsidiary) (**)                  | Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products and energy-saving products; investment activities. | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 9.  | 東莞利材塑膠製品有限公司(indirect subsidiary) (**)                  | Manufacturing and trading of packaging products.  | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 10. | 東莞安迅電子有限公司(indirect subsidiary) (**)                    | Manufacturing and trading of components for personal care products, home security products and energy-saving products.                        | 0%                      | 100%              | 97,73%                  | 0%                           | 100%              | 97,73%                  |
| 11. | Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company        | Investment in construction of transport infrastructure works.   | 99,6%                   | 99,6%             | 99,6%                   | -                            | -                 | -                       |

(\*) Mr. Nguyen Dinh Trac is the Chairman of the Board of Directors of DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (appointed on January 2, 2022) and concurrently serves as the General Director of the Company.

(\*\*) This is a second-tier indirect subsidiary through Mass Noble Investment Co., Ltd.

**Joint ventures and associates**

| No. | Company name | Principal business activities | at the end of the year  |                   |                         | at the beginning of the year |                   |                         |
|-----|--------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|
|     |              |                               | Ownership interest (%)p | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) | Ownership interest (%)p      | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) |



| No. | Company name  | Principal business activities                                | at the end of the year  |                   |                         | at the beginning of the year |                   |                         |
|-----|---|--|-------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|
|     |   |  | Ownership interest (%)p | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) | Ownership interest (%)p      | Voting rights (%) | Beneficial interest (%) |
| 1.  | Duc Long Dak Nong BOT and BT Joint Stock Company            | Investment in construction of transport infrastructure works | -                       | -                 | -                       | 29,0%                        | 29,0%             | 29,0%                   |
| 2.  | CP1 Wind Energy Joint Stock Company                         | Wind power generation  | 45,5%                   | 45,5%             | 45,5%                   | -                            | -                 | -                       |
| 3.  | CP2 Wind Energy Joint Stock Company                         | Wind power generation  | 45,9%                   | 45,9%             | 45,9%                   | -                            | -                 | -                       |
| 4.  | CP3 Solar Energy Joint Stock Company <sup>(***)</sup>       | Solar power generation                                       | 22,22%                  | 22,22%            | 22,22%                  |                              |                   |                         |
| 5.  | Chu Puh 4 Solar Energy Joint Stock Company <sup>(***)</sup> | Solar power generation                                       | 21,67%                  | 21,67%            | 21,67%                  |                              |                   |                         |

<sup>(\*\*\*)</sup> It is a second-tier indirect associate through DLG Ansen Electronics Co., Ltd

## 7. Employees

As at the end of the accounting period, the Company had 30 employees (30 employees as at the beginning of the year).

## II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

### 1. Fiscal Year

The Group's fiscal year commences on January 1 and ends on December 31 of each calendar year. The Company's Q1 2026 interim financial report covers the period from January 1, 2026 to March 31, 2026.

### 2. Accounting Currency

The accounting currency used in the accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

## III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS

### 1. Applicable Accounting Standards and Regulations

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025; and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, as well as other circulars providing guidance on the implementation of Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in the preparation of the Separate Financial Statements.

### 2. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Policies

The Board of Directors of Alpha Seven Group Joint Stock Company confirms that the Company has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC; Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025; and Circular No.

202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, as well as other circulars providing guidance on the implementation of Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in the preparation of the Separate Financial Statements.

#### **IV. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

##### **1. Basis of preparation of the Separate Financial Statements**

The Separate Financial Statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information related to cash flows).

##### **2. Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash on hand and demand deposits at banks.

Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of not more than three months from the date of acquisition, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value.

##### **3. Financial investments**

###### ***Trading securities***

Trading securities are those acquired for the purpose of resale for profit.

Trading securities are initially recorded at cost, which is determined based on the fair value of consideration paid at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

Recognition of trading securities is made when the Company obtains ownership rights, as follows:

- For listed securities: at trade matching date (T+0);
- For unlisted securities: at the date of legal ownership transfer in accordance with regulations.

Dividend, interest and profit relating to periods prior to acquisition are deducted from the cost of the securities. Those arising after acquisition are recognized as financial income. Dividends received in shares are not recognized in value but only in quantity.

Provision for impairment of trading securities is made for each type of security when the market price is lower than cost. Fair value of listed securities traded on the stock exchange or UPCOM is determined as the closing price at the reporting date. If no transaction occurs on that date, the fair value is the closing price of the most recent trading session prior to the reporting date.

Changes in provision for impairment are recognized in financial expenses.

###### ***Loans receivable***

Loans receivable are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts represents estimated losses at the reporting date for overdue receivables that the Company has made several attempts to recover but has not been successful, or receivables that are not yet due but the debtors are in bankruptcy, liquidation, disappearance or absconding situations.

###### ***Investments in subsidiaries, joint ventures and associates***

###### ***Subsidiary***

A subsidiary is an enterprise controlled by the Company. Control exists when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee to obtain benefits from its activities.

###### ***Associate***

An associate or joint venture is an entity over which the Company has significant influence but not control or joint control. Significant influence is the power to participate in financial and operating policy decisions of the investee but not control those policies.



Investments are initially recognized at cost, including purchase price or contributed capital plus directly attributable costs. For non-monetary contributions, cost is measured at fair value of the assets contributed at the transaction date.

Dividends and profits prior to acquisition are deducted from the carrying amount of the investment. Post-acquisition dividends and profits are recognized as income. Stock dividends are recorded only in quantity, not value.

Impairment loss on investments is recognized when subsidiaries or investees incur losses, calculated as the difference between the investor's capital contribution and the investor's share of net equity of the investee. If consolidated financial statements are available, impairment is determined based on consolidated figures.

Changes in impairment provisions are recognized in financial expenses.

***Investments in equity instruments of other entities***

These are investments where the Company does not have control, joint control, or significant influence.

They are initially recorded at cost, including purchase price or contributed capital plus directly attributable costs.

Dividends received prior to acquisition reduce the cost of investment, while dividends received after acquisition are recognized as income. Stock dividends are recorded only in quantity.

Provision for impairment is made as follows:

- For listed securities or reliably measurable fair value investments: based on market value;
- For unquoted investments: based on losses of the investee, calculated as the difference between contributed capital and the investor's share of net equity.

Changes in impairment provisions are recognized in financial expenses.

**4. Receivables**

Receivables are stated at carrying amount less allowance for doubtful debts.

Classification of receivables:

- Trade receivables: arise from sales and service transactions;
- Internal receivables: from dependent units without legal status;
- Other receivables: non-trade receivables not arising from purchase-sale transactions.

Allowance for doubtful debts represents estimated uncollectible amounts at the reporting date. Changes in allowance are recognized in the Separate Statement of Profit or Loss

**5. Prepaid expenses**

Prepaid expenses are costs incurred but relating to several accounting periods. Major prepaid expenses include:

***Tools and supplies***

Tools and supplies put into use are allocated to expenses on a straight-line basis over a period not exceeding three years.

**Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets comprises all expenditures incurred by the Company to acquire the asset up to the time it is ready for use.



Subsequent expenditures after initial recognition are capitalized only if they are certain to increase future economic benefits from the use of the asset. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as expenses in the current period.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over their useful lives to systematically allocate the cost of the assets. The useful lives of tangible fixed assets are as follows:

| <u>Category of fixed assets</u>           | <u>Useful life<br/>(years)</u> |
|---|--------------------------------|
| Buildings and structures                  | 05 – 48                        |
| Machinery and equipment                   | 10 – 15                        |
| Transportation and transmission equipment | 4,5 – 10                       |
| Office equipment and management tools     | 04                             |

## **6. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets comprises all expenditures incurred by the Company to acquire the asset up to the time it is ready for use. Expenditures relating to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as expenses in the current period, unless such expenditures are directly attributable to a specific intangible asset and increase the future economic benefits of that asset.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated amortization are derecognized, and any resulting gain or loss is recognized in income or expenses for the year.

Intangible fixed assets of the Company include:

### ***Software programs***

Costs related to computer software that are not an integral part of related hardware are capitalized. The cost of software includes all expenditures incurred by the Company up to the time the software is ready for use. Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 05 – 08 years.

## **7. Investment property**

Investment property is property held to earn rentals or for capital appreciation, or both, rather than for use in production or supply of goods or services, for administrative purposes, or for sale in the ordinary course of business.

Investment property is stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of investment property comprises all expenditures incurred by the Company or the fair value of other consideration given to acquire the property up to the acquisition or completion date.

Subsequent expenditures relating to investment property are recognized as expenses in the period incurred, unless it is probable that such expenditures will generate future economic benefits in excess of the originally assessed performance, in which case they are capitalized.

Investment property is depreciated on a straight-line basis over its estimated useful life as follows:



| <u>Type of fixed assets</u> | <u>Useful life</u><br><u>(years)</u> |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| Buildings and structures    | 15                                   |

## 8. Liabilities

- Payables and accrued expenses are recognized for amounts payable in the future relating to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.
- Classification of payables into trade payables, accrued expenses, inter-company payables and other payables is based on the following principles:
- Trade payables represent amounts payable arising from purchase transactions of goods, services or assets, where the seller is an independent entity of the Company, including payables arising from import transactions via authorized agents;
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services already received or provided but not yet invoiced or insufficient supporting documents are available, as well as accrued employee benefits such as unpaid leave and other accrued operating expenses;
- Other payables represent non-trade payables unrelated to purchase and sale transactions of goods and services.

## 9. Unearned revenue

Unearned revenue of the Company represents advance payments received for one or more accounting periods for services provided to customers, which are recognized over the periods corresponding to the services rendered.

## 10. Equity

### *Capital contribution of owners*

Capital contribution of owners represents the actual contributed capital of shareholders.

### *Share premium*

Share premium represents the difference between the issue price and par value, and directly attributable costs related to share issuance.

### *Profit distribution*

Profit after corporate income tax, after appropriations to funds, is distributed to shareholders in accordance with the Company's Charter or resolutions of the General Meeting of Shareholders.

Dividends paid to shareholders do not exceed undistributed profit after tax and take into consideration non-cash items within retained earnings that may affect cash flows and dividend payment capacity.

## 11. Revenue and income recognition

Revenue is recognized when the Company can reliably measure and is certain to obtain economic benefits. Revenue is measured at the fair value of consideration received or receivable, net of trade discounts, sales rebates and returns.

### *Revenue from rendering services (bus station services, transportation, electricity supply, etc.)*

- Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are rendered over multiple periods, revenue is recognized based

on the stage of completion at the reporting date. The outcome is considered reliably measurable when all of the following conditions are met:

- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that economic benefits will flow to the Company;
- The stage of completion can be measured at the reporting date;
- Costs incurred and costs to complete can be measured reliably.

#### ***Interest income***

Interest income is recognized on an accrual basis based on deposit balances and prevailing interest rates.

### **12. Cost of goods sold**

Cost of goods sold represents the cost of goods and services provided, and other expenses included in or deducted from cost of sales.

### **13. Financial expenses**

Financial expenses include expenses related to financial activities such as interest expenses, borrowing costs, investment losses, and costs of capital contributions in joint ventures and associates.

Borrowing costs include interest and other directly attributable costs. Borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets (requiring a substantial period of time, generally over 12 months) are capitalized. For specific borrowings used for fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Income earned from temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the related assets.

For general borrowings, capitalized borrowing costs are determined using a capitalization rate applied to the weighted average accumulated expenditures. The capitalization rate is the weighted average interest rate of outstanding borrowings, excluding specific borrowings for qualifying assets.

### **14. Selling and general and administrative expenses**

Selling and general and administrative expenses comprise all expenses incurred in selling products, goods, services, and general administrative expenses of the Company.

### **15. Taxes and other obligations to the State**

Value Added Tax (VAT): applied under the credit method.

The Company is subject to Corporate Income Tax (CIT) at a rate of 20% of taxable income.

Other taxes are applied in accordance with prevailing regulations at the time of payment.

### **16. Corporate income tax**

Corporate income tax expense includes current tax and deferred tax.

#### ***Current tax***

Current tax is calculated based on taxable income, which differs from accounting profit due to temporary differences, non-deductible expenses, non-taxable income, and carried forward losses.



For rooftop solar power projects:

Pursuant to Article 15 of Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, Alpha Seven Group Joint Stock Company is entitled to corporate income tax incentives for new investment projects in sectors including renewable energy, clean energy, waste-to-energy, and biotechnology development. The applicable incentives are:

- Preferential tax rate of 10% for 15 years (from 2021 to 2035).

**Deferred tax**

Deferred tax is the amount of corporate income tax payable or recoverable in future periods arising from temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their tax bases. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the utilization of part or all of the deferred tax assets. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at each reporting date and recognized when it becomes probable that sufficient taxable profit will be available for their utilization.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date. Deferred tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except when it relates to items recognized directly in equity, in which case it is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when:

- The Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities; and
- The deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority:
  - on the same taxable entity; or
  - the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously in each future period in which significant deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

**17. Related parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are under common control or under common significant influence.

In considering related party relationships, the substance of the relationship is emphasized rather than the legal form.

**18. Segment reporting**

A business segment is a distinguishable component engaged in providing products or services that are subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component engaged in providing products or services within a particular economic environment and is subject to risks and returns that are different from those operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies adopted by the Company for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements.

## V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE BALANCE SHEET (Unit: VND)

### 1. Cash and cash equivalents

| Details  | Closing balance       | Opening balance    |
|--|-----------------------|--------------------|
| - Cash on hand                                   | 268.119.701           | 593.096.731        |
| - Demand deposits at banks                       | <b>15.222.425.253</b> | <b>305.783.944</b> |
| - Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) | 15.040.862.032        | 2.618.582          |
| - Other entities                                 | 181.563.221           | 303.165.362        |
| <b>Total</b>                                     | <b>15.490.544.954</b> | <b>898.880.675</b> |

### 2. Held-to-maturity investments

#### 2.a Time deposits

| Details   | As at end of period   |                       | As at beginning of year |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Cost                  | Carrying amount       | Cost                    | Carrying amount        |
| <b>Short-term</b>   |                       |                       |                         |                        |
| <b>Time deposits</b>  | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>170.000.000.000</b>  | <b>170.000.000.000</b> |
| • Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)                            | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        | 150.000.000.000         | 150.000.000.000        |
| • Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) | -                     | -                     | 20.000.000.000          | 20.000.000.000         |
| -   | -                     | -                     | -                       | -                      |
| <b>Total</b>  | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>170.000.000.000</b>  | <b>170.000.000.000</b> |

Of the above, the total value of fixed-term deposits pledged as collateral for loan agreements amounts to VND 90,000,000,000 (as detailed in Note V.20).

These deposits are maintained at Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB), with maturities ranging from 6 to 12 months.

#### 2.b Short-term held-to-maturity investments

| Details                               | Closing Balance      | Opening Balance |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Investments in related parties</b> | <b>8.000.000.000</b> | -               |



**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

| Details  | Closing Balance       | Opening Balance        |
|--|-----------------------|------------------------|
| DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company     | 8.000.000.000         |                        |
| Investments in other organizations and individuals | <b>28.067.419.979</b> | <b>182.171.746.806</b> |
| - Vũ văn Tin <sup>(1)</sup>                        | 16.011.622.000        | 41.540.000.000         |
| - Phạm Thị Bích Loan <sup>(2)</sup>                | 400.092.000           | 849.820.002            |
| - Hoàng Duy Khiêm <sup>(3)</sup>                   | 11.650.000.000        | -                      |
| - Other parties                                    | 5.705.979             | 139.781.926.804        |
| <b>Total</b>                                       | <b>36.067.419.979</b> | <b>182.171.746.806</b> |

<sup>(1)</sup> This represents a loan granted to Mr. Vu Van Tin under Loan Agreement No. 005/2025/HĐCT dated 15 December 2025, with a term of 12 months and an interest rate ranging from 7% to 10% per annum.

<sup>(2)</sup> This represents a loan granted to Ms. Pham Thi Bich Loan under Loan Agreement No. 114/2025-HĐCT dated 15 April 2025, with a term of 12 months and an interest rate ranging from 6% to 10% per annum.

<sup>(3)</sup> This represents a loan granted to Mr. Hoang Duy Khiem under Loan Agreement No. 002/2026/HĐCT dated 20 March 2026, with a term of 12 months and an interest rate ranging from 8% to 10% per annum.

**2.c Long-term investments held to maturity**

| Details   | Closing Balance        | Allowance | Opening Balance        | Allowance |
|---|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| Investments in related parties                                    | -                      | -         | -                      | -         |
| Investments in other organizations and individuals                | <b>254.610.000.000</b> | -         | <b>254.610.000.000</b> | -         |
| - Công Ty TNHH Một thành Viên Trường An Tây Nguyên <sup>(*)</sup> | 254.610.000.000        | -         | 254.610.000.000        | -         |
| <b>Total</b>  | <b>256.674.375.501</b> | -         | <b>256.674.375.501</b> | -         |

<sup>(\*)</sup> This represents a capital contribution under a Business Cooperation Contract with Truong An Tay Nguyen One Member Limited Liability Company, pursuant to Business Cooperation Contract No. 01/HĐHTKD-DL1-TATN dated 20 September 2025, for the joint investment in the operation of the DLG Da Nang Hotel located at 258 Vo Nguyen Giap Street, An Hai Ward, Da Nang City.

Under this agreement, profits will be distributed to each party in proportion to their respective capital contributions to the project, but not less than 9% per annum calculated on the contributed capital.

**3. Short-term trade receivables**

| Details                                      | Closing Balance      | Allowance              | Opening Balance      | Allowance              |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Receivables from related parties             | -                    | -                      | <b>120.783.240</b>   | -                      |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company | -                    | -                      | 35.000.003           | -                      |
| - DLG Ansen Electronics Company Limited      | -                    | -                      | 85.783.237           | -                      |
| Receivables from other customers             | <b>2.015.425.305</b> | <b>(1.383.000.000)</b> | <b>1.903.738.477</b> | <b>(1.383.000.000)</b> |
| - Hung Nhan Gia Lai Trading One              | 1.383.000.000        | (1.383.000.000)        | 1.383.000.000        | (1.383.000.000)        |

| Details                          | Closing Balance      | Allowance              | Opening Balance      | Allowance              |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Member Limited Liability Company |                      |                        |                      |                        |
| - Other customers                | 632.425.305          | -                      | 520.738.477          | -                      |
| <b>Total</b>                     | <b>2.015.425.305</b> | <b>(1.383.000.000)</b> | <b>2.024.521.717</b> | <b>(1.383.000.000)</b> |

#### 4. Short-term prepayments to suppliers

| Details   | Closing Balance      | Opening Balance      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Prepayments to related parties</b>                         | <b>1.554.150.000</b> | -                    |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company                  | 1.554.150.000        | -                    |
| <b>Prepayments to other parties</b>                           | <b>3.443.018.816</b> | <b>3.056.871.055</b> |
| - Hoang Long Tra Gia Lai One Member Limited Liability Company | 614.814.815          | 614.814.815          |
| - Prepayments to other suppliers                              | 2.828.204.001        | 2.442.056.240        |
| <b>Total</b>  | <b>4.997.168.816</b> | <b>3.056.871.055</b> |

#### 5. Other short-term and long-term receivables

##### 5a. Other short-term receivables

| Details   | Closing Balance       | Allowance | Opening Balance        | Allowance |
|---|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|
| <b>Receivables from related parties</b>                                     | -                     | -         | <b>545.580.000.000</b> | -         |
| - Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company (dividends receivable)     | -                     | -         | 16.080.000.000         | -         |
| - transfer of control of Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company (*) | -                     | -         | 529.500.000.000        | -         |
| <b>Receivables from other organizations and individuals</b>                 | <b>16.281.186.614</b> | -         | <b>33.190.898.249</b>  | -         |
| - Interest receivable on loans  | 3.711.885.136         | -         | 12.372.986.752         | -         |
| - Accrued interest on term deposits   | 2.513.095.891         | -         | 4.591.890.412          | -         |
| - Other parties   | 10.056.205.587        | -         | 16.226.021.085         | -         |
| <b>Total</b>  | <b>16.281.186.614</b> | -         | <b>578.770.898.249</b> | -         |

##### 5b. Other long-term receivables

| Details                                 | Closing Balance      | Allowance | Opening Balance      | Allowance |
|---|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| <b>Receivables from related parties</b> | <b>2.064.375.501</b> | -         | <b>2.064.375.501</b> | -         |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint          | 2.064.375.501        | -         | 2.064.375.501        | -         |



**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

For the financial year ended 31 March 2026

| Details  | Closing Balance      | Allowance | Opening Balance      | Allowance |
|--|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| Stock Company (deposit)                              |                      |           |                      |           |
| Receivables from other organizations and individuals | -                    | -         | -                    | -         |
| <b>Total</b>   | <b>2.064.375.501</b> | <b>-</b>  | <b>2.064.375.501</b> | <b>-</b>  |

**6. Allowance for doubtful receivables**

|  | Closing balance      |                    | Opening balance      |                    |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|  | cost                 | Recoverable amount | cost                 | Recoverable amount |
| Allowance for receivables from related parties                     | -                    | -                  | -                    | -                  |
| Allowance for receivables from other organizations and individuals | 1.383.000.000        | -                  | 1.383.000.000        | -                  |
| - Hung Nhan Gia Lai Trading One Member Limited Liability Company   | 1.383.000.000        | -                  | 1.383.000.000        | -                  |
| <b>Total</b>   | <b>1.383.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>1.383.000.000</b> | <b>-</b>           |

Movement in the allowance for doubtful receivables is as follows:

|                           | Current year           | Previous year          |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Opening balance           | (1.383.000.000)        | (1.383.000.000)        |
| Additional provision made | -                      | -                      |
| Reversal of provision     | -                      | -                      |
| <b>Closing balance</b>    | <b>(1.383.000.000)</b> | <b>(1.383.000.000)</b> |

**7. Inventories**

| Details                        | Closing balance    |           | Opening balance    |           |
|--------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|                                | Cost               | Allowance | Cost               | Allowance |
| Raw materials and supplies (*) | 645.203.559        | -         | 645.203.559        | -         |
| <b>Total</b>                   | <b>645.203.559</b> | <b>-</b>  | <b>645.203.559</b> | <b>-</b>  |

(\*) Raw materials and supplies represent spare parts used for the replacement of solar panels.

**8. Short-term and long-term deferred expenses****8a. Short-term deferred expenses**

| Details                      | Closing balance    | Opening balance    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tools and equipment in use | 148.508.444        | 147.869.555        |
| <b>Total</b>                 | <b>148.508.444</b> | <b>147.869.555</b> |

**Movement during the period:**

|                                | Current year       | Previous year     |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Opening balance              | 147.869.555        | 52.318.332        |
| - Additions during the year    | 638.889            | 34.788.364        |
| - Amortization during the year |                    | (23.249.021)      |
| <b>Closing balance</b>         | <b>148.508.444</b> | <b>63.857.675</b> |

**8b. Long-term prepaid expenses**

| Details                           | Closing balance      | Opening balance      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Repair and maintenance expenses | 1.433.867.988        | 1.583.722.362        |
| - Other expenses                  | -                    | -                    |
| <b>Total</b>                      | <b>1.433.867.988</b> | <b>1.583.722.362</b> |

**Movement during the period:**

|                                | Current year         | Previous year      |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Opening balance              | 1.583.722.362        | 378.846.133        |
| - Additions during the year    | -                    | -                  |
| - Amortization during the year | (149.854.374)        | (131.245.968)      |
| <b>Closing balance</b>         | <b>1.433.867.988</b> | <b>247.600.165</b> |

**9. Tangible fixed assets**

Details of movements in tangible fixed assets are as follows:

|                                 | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles and transmission equipment | Office equipment and tools | Total                 |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Cost</b>                     |                          |                         |                                     |                            |                       |
| <b>Opening balance</b>          | 26.526.734.784           | 22.911.633.128          | 1.971.463.637                       | 581.116.555                | 51.990.948.104        |
| Additions during the year       | -                        | -                       | -                                   | -                          | -                     |
| Disposals during the year       | -                        | -                       | -                                   | -                          | -                     |
| <b>Closing balance</b>          | <b>26.526.734.784</b>    | <b>22.911.633.128</b>   | <b>1.971.463.637</b>                | <b>581.116.555</b>         | <b>51.990.948.104</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                          |                         |                                     |                            |                       |
| <b>Opening balance</b>          | 18.393.939.995           | 8.822.626.128           | 1.971.463.637                       | 276.835.617                | 29.464.865.377        |
| Depreciation                    | 215.224.941              | 481.520.610             | -                                   | 9.353.046                  | 706.098.597           |



**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

For the financial year ended 31 March 2026

during the year

Disposals during  
the year

|                       |                       |                       |                      |                    |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|                       | -                     | -                     | -                    | -                  | -                     |
| Closing balance       | <u>18.609.164.936</u> | <u>9.304.146.738</u>  | <u>1.971.463.637</u> | <u>286.188.663</u> | <u>30.170.963.974</u> |
| <b>Net book value</b> |                       |                       |                      |                    |                       |
| Opening balance       | <u>8.132.794.789</u>  | <u>14.089.007.000</u> | <u>-</u>             | <u>304.280.938</u> | <u>22.526.082.727</u> |
| Closing balance       | <u>7.917.569.848</u>  | <u>13.607.486.390</u> | <u>-</u>             | <u>294.927.892</u> | <u>21.819.984.130</u> |

The cost of fully depreciated tangible fixed assets that are still in use amounts to VND 9,317,868,411.

The net book value of tangible fixed assets pledged as collateral for bond issuances of Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (a major shareholder) as at 31 March 2026 is **VND 2,529,587,955** (as detailed in Note VII.3).

**10. Intangible fixed assets**

Details of movements in intangible fixed assets are as follows:

|  | <b>Land use rights<br/>(*)</b> | <b>Computer<br/>software</b> | <b>Total</b>                  |
|--|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Cost</b>                                |                                |                              |                               |
| Opening balance                            | <b>108.258.981.482</b>         | <b>481.295.000</b>           | <b>108.740.276.482</b>        |
| Additions during the year                  | -                              | -                            | -                             |
| Additions from<br>construction in progress | -                              | -                            | -                             |
| Purchases during the year                  | -                              | -                            | -                             |
| Disposals during the year                  | -                              | -                            | -                             |
| Closing balance                            | <u><b>108.258.981.482</b></u>  | <u><b>481.295.000</b></u>    | <u><b>108.740.276.482</b></u> |
| <b>Accumulated<br/>amortization</b>        |                                |                              |                               |
| Opening balance                            | -                              | <b>355.149.470</b>           | <b>355.149.470</b>            |
| Amortization during the<br>year            | -                              | 8.236.761                    | 8.236.761                     |
| Disposals during the year                  | -                              | -                            | -                             |
| Closing balance                            | <u>-</u>                       | <u><b>363.386.231</b></u>    | <u><b>363.386.231</b></u>     |
| <b>Net book value</b>                      |                                |                              |                               |
| Opening balance                            | <u><b>108.258.981.482</b></u>  | <u><b>126.145.530</b></u>    | <u><b>108.385.127.012</b></u> |
| Closing balance                            | <u><b>108.258.981.482</b></u>  | <u><b>117.908.769</b></u>    | <u><b>108.376.890.251</b></u> |

The cost of fully amortized intangible fixed assets that are still in use amounts to VND 170,135,000.

(\*) Details are as follows:

1. Land use rights at 97/2 Nguyen Huu Canh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, with an indefinite term of use. The net book value of these land use rights has been pledged as collateral for the payment obligations of DLG Ansen Electronics Company Limited (a subsidiary) at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thu Duc Branch, amounting to VND 60,000,000,000 (as detailed in Note VII.3).

2. Land use rights at 97/4 Nguyen Huu Canh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, with an indefinite term of use.

### 11. Investment property

This represents the Company's retail kiosks that are being leased out. Details of movements in investment property are as follows:

|   | Infrastructure       | Total                |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Cost</b>                                   |                      |                      |
| Opening balance                               | 1.891.892.974        | 1.891.892.974        |
| Additions during the year                     | -                    | -                    |
| Disposals during the year                     | -                    | -                    |
| <b>Closing balance (*)</b>                    | <b>1.891.892.974</b> | <b>1.891.892.974</b> |
| Including: Fully depreciated but still in use | 1.891.892.974        | 1.891.892.974        |
| <b>Accumulated depreciation</b>               |                      |                      |
| Opening balance                               | 1.891.892.974        | 1.891.892.974        |
| Depreciation during the year                  | -                    | -                    |
| Disposals during the year                     | -                    | -                    |
| <b>Closing balance</b>                        | <b>1.891.892.974</b> | <b>1.891.892.974</b> |
| <b>Net book value</b>                         |                      |                      |
| Opening balance                               | -                    | -                    |
| Closing balance                               | -                    | -                    |

### 12. Construction in progress

|                                 | Opening balance    | Costs incurred during the year | Transferred to fixed assets during the year | Other reductions | Closing balance    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|------------------|--------------------|
| <b>Construction in progress</b> |                    |                                |   |                  |                    |
| - Construction works            | 824.656.478        | -                              | -   | -                | 824.656.478        |
| <b>Total</b>                    | <b>824.656.478</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                                    | <b>-</b>         | <b>824.656.478</b> |

### 13. Long-term financial investments

|                                    | Closing balance   |                   |                   | Opening balance |                 |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
|                                    | Cost              | Fair value (*)    | Allowance         | Cost            | Fair value (*)  | Allowance         |
| <b>Investments in subsidiaries</b> |                   |                   |                   |                 |                 |                   |
| DLG Ansen Electronics Company      | 1.375.604.060.000 | 1.272.472.894.137 | (103.131.165.863) | 537.000.000.000 | 433.868.834.137 | (103.131.165.863) |
|                                    | 187.916.560.000   | 187.916.560.000   | -                 | 80.000.000.000  | 80.000.000.000  | -                 |



**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

|   |                          |                          |                          |                        |                        |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Limited <sup>(1)</sup>  |                          |                          |                          |                        |                        |                          |
| - DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company <sup>(2)</sup> | 202.000.000.000          | 202.000.000.000          | -                        | 202.000.000.000        | 202.000.000.000        |                          |
| - Mass Noble Investments Limited <sup>(3)</sup>                 | 255.000.000.000          | 151.868.834.137          | (103.131.165.863)        | 255.000.000.000        | 151.868.834.137        | (103.131.165.863)        |
| - Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company <sup>(4)</sup> | 730.687.500.000          | 730.687.500.000          |                          |                        |                        |                          |
| <b>Investments in joint ventures and associates</b>             | <b>255.000.000.000</b>   | <b>255.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 | <b>201.187.500.000</b> | <b>201.187.500.000</b> |                          |
| - Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company <sup>(4)</sup> | -                        | -                        | -                        | 201.187.500.000        | 201.187.500.000        |                          |
| CP1 Wind Power Joint Stock Company <sup>(5)</sup>               | 127.500.000.000          | 127.500.000.000          |                          |                        |                        |                          |
| CP1 Wind Power Joint Stock Company <sup>(6)</sup>               | 127.500.000.000          | 127.500.000.000          |                          |                        |                        |                          |
| <b>Total</b>  | <b>1.630.604.060.000</b> | <b>1.527.472.894.137</b> | <b>(103.131.165.863)</b> | <b>738.187.500.000</b> | <b>635.056.334.137</b> | <b>(103.131.165.863)</b> |

<sup>(1)</sup> DLG Ansen Electronics Company Limited operates under Investment Certificate No. 753412041 issued by the Management Board of Ho Chi Minh City High-Tech Park (initially granted on 31 May 2017 and amended for the first time on 24 December 2020). The Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 0315016980, initially issued on 27 April 2018 and amended for the third time on 1 June 2021. Its principal activities include manufacturing consumer electronics products; manufacturing measuring, testing, navigation and control equipment; and manufacturing electronic components. As at the end of the financial year, the Company has invested VND 80,000,000,000, representing 100% of the charter capital of DLG Ansen Electronics Company Limited (same as the beginning of the year: VND 80,000,000,000, equivalent to 100% of charter capital).

<sup>(2)</sup> DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 4500619268 dated 30 November 2017 issued by the Department of Planning and Investment of Ninh Thuan Province. Its principal activities include investment in construction of solar and wind power projects; electricity generation and transmission; quarrying of stone and clay; construction of railway and road works; and installation of industrial machinery and electrical systems. As at the end of the accounting period, the Company has invested in 10,500,000 shares, representing 50% of the charter capital of DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company (same as the beginning of the year: 10,500,000 shares, equivalent to 50% of charter capital).

<sup>(3)</sup> Mass Noble Investments Limited was incorporated in the British Virgin Islands. Its principal activities include design, manufacturing and trading of SD memory cards, household appliances,

personal care products, energy-saving products and home security products. As at the end of the accounting period, the Company holds 97.73% of the charter capital of Mass Noble Investments Limited (same as the beginning of the year: 97.73%).

(4) Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 6400192949 dated 3 August 2010 and amended for the ninth time on 27 March 2018 by the Department of Planning and Investment of Dak Nong Province. Its principal activity is investment in transportation infrastructure construction. As at the end of the financial year, the Company has invested in 24,900,000 shares, representing 99.6% of the charter capital of Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company (beginning of the year: 7,250,000 shares, equivalent to 29%).

(4) CP1 Wind Power Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236024 dated 10 September 2025 and amended for the first time on 23 March 2026 by the Business Registration Office of Gia Lai Province. Its principal activity is wind power generation. As at the end of the financial period, the Company has invested in 12,750,000 shares, representing 45.5% of the charter capital of CP1 Wind Power Joint Stock Company (beginning of the year: 0 shares, equivalent to 0%).

(5) CP2 Wind Power Joint Stock Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 5901236112 dated 11 September 2025 and amended for the first time on 25 March 2026 by the Business Registration Office of Gia Lai Province. Its principal activity is wind power generation. As at the end of the financial period, the Company has invested in 12,750,000 shares, representing 45.9% of the charter capital of CP2 Wind Power Joint Stock Company (beginning of the year: 0 shares, equivalent to 0%).

(\*) For unlisted shares, fair value is determined as the difference between the cost of the investment and the allowance for impairment. The allowance is determined based on the financial statements of the investees.

#### 14. Short-term trade payables

| Details                                      | Closing balance      | Opening balance      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Payables to related parties</b>           | <b>66.000.000</b>    | <b>2.230.858.000</b> |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company | 66.000.000           | 2.230.858.000        |
| <b>Payables to other suppliers</b>           | <b>4.850.943.732</b> | <b>5.967.115.857</b> |
| - VES Joint Stock Company                    | 4.766.752.799        | 4.766.752.799        |
| Other parties                                | 84.190.933           | 1.200.363.058        |
| <b>Total</b>                                 | <b>4.916.943.732</b> | <b>8.247.973.857</b> |

Of which, overdue payables to VES Joint Stock Company amount to VND 4,766,752,799.

#### 15. Taxes and amounts payable to the State budget

|                        | Opening balance |             | Movements during the year |               | Closing balance |            |
|------------------------|-----------------|-------------|---------------------------|---------------|-----------------|------------|
|                        | Payable         | Receivable  | Tax payable incurred      | Tax paid      | Payable         | Receivable |
| - Value Added Tax      | 103.520.401     | 184.719.382 | 605.993.324               | (339.600.131) | 185.194.212     | -          |
| - Corporate Income Tax | 7.472.320.513   | -           | 751.259.923               | (100.000.000) | 8.123.580.436   | -          |



**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

|   |                      |                    |                      |                        |                      |          |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------|
| - Personal Income Tax                   | -                    | -                  | 3.920.127            | (3.920.127)            | -                    | -        |
| - Land tax and land rental fees         | 746.099.920          | -                  | -                    | (601.583.516)          | 144.516.404          | -        |
| - Other taxes, fees and charges payable | 17.059.284           | -                  | -                    | (17.059.284)           | -                    | -        |
| <b>Total</b>                            | <b>8.339.000.118</b> | <b>184.719.382</b> | <b>1.361.173.374</b> | <b>(1.062.163.058)</b> | <b>8.453.291.052</b> | <b>-</b> |

**Value Added Tax (VAT)**

The Company applies the credit method for VAT calculation.

**Corporate Income Tax (CIT)**

The Company is subject to Corporate Income Tax on taxable income as follows:

- Rooftop solar power project activities: tax rate of 10%
- Other activities: tax rate of 20%

The Corporate Income Tax payable during the year is estimated as follows:

**16 Short-term accrued expenses**

This represents accrued interest expenses..

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Total accounting profit before tax   | 4.169.641.720  | 25.246.410.432   |
| Adjustments increasing/(decreasing) accounting profit to determine taxable income: |                |                  |
| - Adjustments increasing profit  | -              | 11.283.790       |
| + Non-deductible expenses  | -              | 11.283.790       |
| - Adjustments decreasing profit  | -              | (25.000.000.000) |
| + Dividends received after investment phase  | -              | (25.000.000.000) |
| Taxable income   | 4.169.641.720  | 257.694.222      |
| Including:.  |                |                  |
| + Taxable income from branches subject to separate CIT finalization                | 1.544.312.796  | (2.770.404.783)  |
| + Taxable income from branches subject to separate CIT finalization                | 2.625.328.924  | 2.512.710.561    |
| Taxable income breakdown   | 4.169.641.720  | 2.512.710.561    |
| - Income subject to 10% tax rate   | 826.684.211    | -                |
| - Income subject to 20% tax rate   | 3.342.957.509  | 2.512.710.561    |
| Corporate income tax payable under standard tax rates                              | 751.259.923    | 502.542.112      |
| - CIT (10%)  | 82.668.421     | -                |

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| - CIT (20%)                               | 668.591.502        | 502.542.162        |
| <b>Total corporate income tax payable</b> | <b>751.259.923</b> | <b>502.542.112</b> |

17.

**17. Other short-term and long-term payables**

|  | <b>Closing balance</b> | <b>Opening balance</b> |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Short-term payables to related parties</b>                    | <b>16.200.000.000</b>  | <b>529.500.000.000</b> |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company (*)                 | -                      | 529.500.000.000        |
| Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company                   | 16.200.000.000         | -                      |
| <b>Other short-term payables</b>                                 | <b>340.236.569</b>     | <b>331.677.692</b>     |
| - Deposits for kiosk and yard rentals                            | 185.709.000            | 185.709.000            |
| - Social insurance, health insurance, and unemployment insurance | 39.435.892             | 41.368.692             |
| - Other payables   | 115.091.677            | 104.600.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.540.236.569</b>  | <b>529.831.677.692</b> |

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn**

|  | <b>Closing balance</b> |                         | <b>Opening balance</b> |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | <b>Carrying amount</b> | <b>Repayable amount</b> | <b>Carrying amount</b> | <b>Repayable amount</b> |
| <b>Short-term borrowings from related parties</b>  | <b>136.898.418.464</b> | <b>136.898.418.464</b>  | <b>37.188.630.137</b>  | <b>37.188.630.137</b>   |
| - DLG Ansen Electronics Company Limited <sup>(1)</sup>                                       | 59.848.418.464         | 59.848.418.464          | 37.188.630.137         | 37.188.630.137          |
| - DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company <sup>(4)</sup>                              | 77.050.000.000         | 77.050.000.000          | -                      | -                       |
| <b>Short-term borrowings from other organizations and individuals</b>                        | <b>70.000.000.000</b>  | <b>70.000.000.000</b>   | <b>175.300.000.000</b> | <b>175.300.000.000</b>  |
| - Asia Commercial Joint Stock Bank – Ba Thang Hai Branch <sup>(2)</sup>                      | 70.000.000.000         | 70.000.000.000          | 156.000.000.000        | 156.000.000.000         |
| - Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – Hang Xanh Branch <sup>(3)</sup> | -                      | -                       | 19.300.000.000         | 19.300.000.000          |
| <b>Current portion of long-term borrowings due within one year</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>Cộng</b>  | <b>206.898.418.464</b> | <b>206.898.418.464</b>  | <b>212.488.630.137</b> | <b>212.488.630.137</b>  |

<sup>(1)</sup> Credit Agreement No. 412025/HĐCT dated 4 January 2025 and related appendices:

- Credit limit: VND 50,000,000,000
- Purpose: Supplementing working capital
- Interest rate: 6.5% per annum
- Loan term: 12 months
- Collateral: Unsecured (credit-based loan)

<sup>(2)</sup> Loans under the following credit agreements:



Credit Agreement No. KHO.DN.6269.200825 dated 21 August 2025:

- Loan amount: VND 50,000,000,000
- Purpose: Supplementing working capital
- Interest rate: As agreed for each drawdown
- Loan term: 06 months
- Collateral: Secured by a term deposit certificate valued at VND 50,000,000,000 (see Note V.3)

Credit Agreement No. KHO.DN.1438.150925 dated 19 September 2025:

- Loan amount: VND 180,000,000,000
- Purpose: Supplementing working capital
- Interest rate: As agreed for each drawdown
- Loan term: 09 months
- Collateral:
  - Secured by a term deposit certificate valued at VND 150,000,000,000 (see Note V.3)
  - Additional guarantee by a term deposit certificate valued at VND 26,000,000,000 owned by DLG Ansen Electronics Company Limited

Credit Agreement No. KHO.DN.4031.251225 dated 26 December 2025 and related appendices:

- Loan amount: VND 60,000,000,000
- Purpose: Supplementing working capital
- Interest rate: As agreed for each drawdown
- Loan term: 06 months
- Collateral: Secured by a term deposit certificate valued at VND 120,000,000,000 (see Note V.3).

<sup>(3)</sup> Credit facility agreement No. 01/2025PGDCC/HĐTD dated 26 September 2025:

- Loan amount: VND 30,000,000,000
- Purpose: Supplementing working capital
- Interest rate: As agreed for each drawdown
- Loan term: 12 months
- Collateral: Secured by a term deposit certificate valued at VND 20,000,000,000 (see Note V.3)

<sup>(4)</sup> Loan Agreement No. 001/2026/HDV dated 10 February 2025, interest rate 10% per annum

**Details of movements in short-term borrowings during the year are as follows:**

|                       | Opening balance        | Borrowings during the year | Repayments during the year | Closing balance        |
|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| Short-term borrowings | 212.488.630.137        | 130.580.000.000            | (136.170.211.673)          | 206.898.418.464        |
| Total                 | <u>212.488.630.137</u> | <u>130.580.000.000</u>     | <u>(136.170.211.673)</u>   | <u>206.898.418.464</u> |

## 19. Equity

### 19a. Statement of changes in equity

|   | Share capital     | Share premium | Investment and development fund | Retained earnings after tax | Total             |
|---|-------------------|---------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>For the financial year ended 31 March 2025</b> |                   |               |                                 |                             |                   |
| Balance as at 1 January 2025                      | 1.062.360.940.000 | 1.049.485.820 | 663.498.805                     | 123.788.672.157             | 1.187.862.596.782 |
| Increase during the year                          | 106.226.370.000   | -             | -                               | 13.042.733.595              | 119.269.103.595   |

**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

For the financial year ended 31 March 2026

|  |                          |                    |                    |                       |                          |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| Increase from profit for the year                  | -                        | -                  | -                  | 13.042.733.595        | 13.042.733.595           |
| Issuance of shares to pay dividends (*)            | 106.226.370.000          |                    |                    |                       | 106.226.370.000          |
| Decrease during the year                           |                          | (364.800.000)      |                    | (106.226.370.000)     | (106.591.170.000)        |
| Payment of dividends in shares during the year (*) |                          | -                  |                    | (106.226.370.000)     | (106.226.370.000)        |
| Other decreases (**)                               | -                        | (364.800.000)      | -                  | -                     | (364.800.000)            |
| <b>Balance as at 31 December 2025</b>              | <b>1.168.587.310.000</b> | <b>684.685.820</b> | <b>663.498.805</b> | <b>30.605.035.752</b> | <b>1.200.540.530.377</b> |

**For the financial year ended 31 March 2026**

|  |                          |                    |                    |                       |                          |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| Balance as at 1 January 2026                       | 1.168.587.310.000        | 684.685.820        | 663.498.805        | 30.605.035.752        | 1.200.540.530.377        |
| Increase during the year                           | 637.416.560.000          | -                  | -                  | 3.418.381.797         | 640.636.947.797          |
| Increase from profit for the year                  | -                        | -                  | -                  | 3.418.381.797         | 3.418.381.797            |
| Issuance of shares (*)                             | 637.416.560.000          | -                  | -                  | -                     | 637.416.560.000          |
| Decrease during the year                           | -                        | (197.994.000)      | -                  | -                     | (197.994.000)            |
| Payment of dividends in shares during the year (*) | -                        | -                  | -                  | -                     | -                        |
| Other decreases (**)                               | -                        | (197.994.000)      | -                  | -                     | (197.994.000)            |
| <b>Balance as at 31 March 2026</b>                 | <b>1.806.003.870.000</b> | <b>486.691.820</b> | <b>663.498.805</b> | <b>34.023.417.549</b> | <b>1.841.177.478.174</b> |

(\*) On 5 February 2026, the State Securities Commission issued Official Letter No. 1155/UBCK-QLCB acknowledging the report on the results of the public offering of shares.

On 25 February 2025, the Company was granted Amendment No. 23 to Enterprise Registration Certificate No. 5900437257 by the Management Board of Ho Chi Minh City High-Tech Park, increasing the charter capital to VND 1,806,003,870,000.

(\*\*) These represent expenses related to the issuance of shares to existing shareholders for the purpose of increasing charter capital.

**19b. Transactions with owners and profit distribution**

|  | Current year      | Previous year     |
|--|-------------------|-------------------|
| - Capital contributed by owners                  |                   |                   |
| + Opening capital contribution                   | 1.168.587.310.000 | 1.062.360.940.000 |
| + Capital contribution increased during the year | 637.416.560.000   | 106.226.370.000   |
| + Capital contribution decreased                 | -                 | -                 |



during the year

+ Closing capital contribution

1.806.003.870.000

1.168.587.310.000

**19c. Shares**

|   | <u>Closing balance</u> | <u>Opening balance</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Number of shares registered for issuance</b>   | 180.600.387            | 116.858.731            |
| <b>Number of shares issued / publicly offered</b> | 180.600.387            | 116.858.731            |
| - Ordinary shares                                 | 180.600.387            | 116.858.731            |
| - Preference shares (classified as equity)        | -                      | -                      |
| <b>Number of treasury shares repurchased</b>      |                        |                        |
| - Ordinary shares                                 | -                      | -                      |
| - Preference shares                               | -                      | -                      |
| <b>Number of shares outstanding</b>               | 180.600.387            | 116.858.731            |
| - Ordinary shares                                 | 180.600.387            | 116.858.731            |
| - Preference shares                               | -                      | -                      |

The par value of outstanding shares is VND 10,000 per share..

**VI. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS (Unit: VND)****1. Revenue from sales of goods and provision of services**

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Details:                                    | <b>Q1-2026</b>       | <b>Q1-2025</b>       |
| - Revenue from yard and terminal operations | 5.148.433.942        | 3.973.118.688        |
| - Revenue from transportation services      | 82.912.364           | 76.311.364           |
| - Revenue from solar power operations       | 1.421.737.578        | 1.422.548.656        |
| <b>Total</b>                                | <b>6.653.083.884</b> | <b>5.471.978.708</b> |

**2. Cost of goods sold**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Details:                               | <b>Q1-2026</b>       | <b>Q1-2025</b>       |
| - Cost of yard and terminal operations | 1.736.305.289        | 828.866.674          |
| - Cost of transportation services      | 84.879.792           | 78.699.355           |
| - Cost of solar power operations       | 561.344.791          | 646.423.985          |
| <b>Total</b>                           | <b>2.382.529.872</b> | <b>1.553.990.014</b> |

**3. Financial income**

| Details:                                     | Q1-2026              | Q1-2025               |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Interest income from loans                 | 3.136.394.967        | 4.526.000.217         |
| - Income from business cooperation contracts | -                    |                       |
| - Dividend income from capital investments   | -                    | 25.000.000.000        |
| - Interest income from bank deposits         | 73.333.651           | 108.892               |
| Total  | <b>3.209.728.618</b> | <b>29.526.109.109</b> |

**4. Financial expenses**

| Details:   | Q1-2026              | Q1-2025              |
|--|----------------------|----------------------|
| - Borrowing interest expenses                                  | 2.538.894.761        | 790.868.656          |
| - Reversal of / additional provision for financial investments | -                    | 6.670.257.671        |
| Total  | <b>2.538.894.761</b> | <b>7.461.126.327</b> |

**5. Selling expenses**

These represent salaries payable to employees.

| Details:            | Q1-2026            | Q1-2025            |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Employee expenses | 105.377.031        | 138.897.276        |
| Total               | <b>105.377.031</b> | <b>138.897.276</b> |

**6. General and administrative expenses**

| Details:                                    | Q1-2026            | Q1-2025            |
|---|--------------------|--------------------|
| - Employee expenses                         | 408.837.307        | 342.833.847        |
| - Depreciation of fixed assets              | 83.645.400         | 154.910.777        |
| - Outsourced service expenses               | 131.127.283        | -                  |
| - Other general and administrative expenses | 24.110.176         | 88.635.354         |
| Total                                       | <b>647.720.166</b> | <b>586.379.978</b> |

**7. Basic/diluted earnings per share**

This item is not presented in the Company's separate financial statements (separate financial statements of Alpha Seven Group Joint Stock Company) as it is the parent company. It is presented in the Group's consolidated financial statements in accordance with Clause 3.19, Article 113 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance.

**8. Production and business expenses by nature**

| Details:                        | Q1-2026     | Q1-2025     |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Raw material and material costs | 42.977.736  | 36.800.000  |
| - Labor costs                   | 735.994.337 | 726.990.257 |
| - Depreciation of fixed assets  | 714.335.358 | 714.285.396 |



|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Purchased services expenses | 1.488.260.149        | 408.817.506          |
| - Other cash expenses         | 154.059.489          | 392.103.509          |
| Total                         | <b>3.135.627.069</b> | <b>2.278.996.668</b> |

## VII. OTHER INFORMATION

### 1. Contingent liabilities

The Company has no contingent liabilities arising up to the date of issuance of this report.

### 2. Transactions and balances with related parties

#### 2a. Transactions and balances with key management personnel and individuals related to key management personnel

Related parties of the Company include key management personnel and individuals related to key management personnel.

| Key management personnel | Relationship            |
|--------------------------|-------------------------|
| - Mr Nguyễn Đình Trạc    | General Director        |
| - Mr Phạm Tiến Dũng      | Deputy General Director |
| - Ms Hà Thị Phương Oanh  | Chief Accountant        |

#### Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel

##### Remuneration of key management personnel (Board of Management)

| Salary                  | Position                | Q1-2026            | Q1-2025            |
|-------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Mr Nguyễn Đình Trạc   | General Director        | 45.000.000         | 45.000.000         |
| - Mr Phạm Tiến Dũng     | Deputy General Director | 33.570.000         | 33.570.000         |
| - Ms Hà Thị Phương Oanh | Chief Accountant        | 42.000.000         | 30.000.000         |
| Total                   |                         | <b>120.570.000</b> | <b>108.570.000</b> |

During the year, members of the Board of Directors and the Board of Supervisors did not receive any salary or remuneration from the Company..

#### 2b Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Company include

| Related party                                  | Relationship   |
|--|--|
| Mr. Bùi Pháp                                   | Major shareholder of the Company (holding 24.01% of charter capital) |
| DLG Ansen Electronics Company Limited          | Direct subsidiary (100% owned by the Company)                        |
| DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company | Direct subsidiary (50% owned by the Company)                         |
| Mass Noble Investments Limited ("Mass Noble")  | Direct subsidiary (97.73% owned by the Company)                      |

**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot 13-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

| <b>Related party</b>                           | <b>Relationship</b>                     |
|--|---|
| Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company | Subsidiary (99.6% owned by the Group)   |
| Ansen Investment Holdings Limited              | Indirect subsidiary                     |
| Shine Profit Development Limited               | Indirect subsidiary                     |
| Greatrich Industrial Limited                   | Indirect subsidiary                     |
| Profit Metal Limited                           | Indirect subsidiary                     |
| 東莞橋頭益發燈具有限公司                                   | Indirect subsidiary                     |
| 東莞利材塑膠製品有限公司                                   | Indirect subsidiary                     |
| 東莞安迅電子有限公司                                     | Indirect subsidiary                     |
| Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company     | Common major shareholder (Mr. Bui Phap) |

Transactions arising between the Company and other related parties are as follows:

| <b>Related party</b>                             | <b>Nature of transaction</b>   | <b>Current year</b> | <b>Q1-2025</b> |
|--|--|---------------------|----------------|
| - DLG Ansen Electronics Company Limited          | Electricity sales revenue  | 240.998.248         | 289.137.609    |
|  | Interest expenses on borrowings  | 752.537.839         | -              |
| - DLG Ninh Thuan Solar Power Joint Stock Company | Dividends received after the investment phase  | -                   | 25.000.000.000 |
|  | Loans granted  | 15.000.000.000      |                |
|  | Borrowings received  | 77.050.000.000      |                |
| - Shine Profit Development Limited               | Ownership percentage of Shine Profit Development Limited in the Company as at year-end | -                   |                |
| - Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company     | Vehicle rental revenue   | 13.636.364          | 13.636.364     |
|  | Kiosk rental expenses  | 264.000.000         | 264.000.000    |
|  | Rooftop lease expenses   | 60.000.000          | 60.000.000     |
|  | Receipt of share transfer of Duc Long Dak Nong BOT & BT Joint Stock Company            | 529.500.000.000     | -              |
|  |  |                     | -              |

In addition, the Company uses its assets as collateral to guarantee bond issuance obligations of a third party (common major shareholder) (see Note VII.3).



**Year-end balances with other related parties**

Year-end balances with other related parties have been presented in Notes V.4, V.5, V.7, V.15, V.16 and V.20..

**3. Collateral assets**

The Duc Long Gia Lai bus terminal expansion project located on Ly Nam De Street, Hoi Phu Ward, Gia Lai Province (see Note V.11) has been used as collateral to secure the bond issuance dated 31 December 2014 of a third party (common major shareholder). This guarantee was approved by the Board of Directors under Meeting Minutes No. 08/BB-HĐQT dated 05 December 2014.

According to Board Resolution No. 08/2023/NQ-HĐQT dated 25 November 2023, the Company has pledged its entire capital contribution in DLG Ansen Electronics Company Limited and land use rights at No. 97/2 Nguyen Huu Canh Street, Ward 22, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City to secure the payment obligations of DLG Ansen Electronics Company Limited (a subsidiary) (see Note V.12).

**4. Segment reporting****Business segment reporting**

- The Company's main business segments are as follows:
  - Bus station and parking services
  - Passenger transportation services
  - Power generation activities

|   | Revenue from<br>yard and<br>terminal services | Revenue from<br>transportation<br>services | Revenue from<br>solar power | Total                |
|---|---|--|-----------------------------|----------------------|
| <b>Current year</b>   |   |  |                             |                      |
| Net revenue from sales<br>of goods and provision<br>of services | 5.148.433.942                                 | 82.912.364                                 | 1.421.737.578               | 6.653.083.884        |
| Cost of goods sold  | 1.736.305.289                                 | 84.879.792                                 | 561.344.791                 | 2.382.529.872        |
| <b>Gross profit</b>   | <b>3.412.128.653</b>                          | <b>(1.967.428)</b>                         | <b>860.392.787</b>          | <b>4.270.554.012</b> |
| <b>Previous year</b>  |   |  |                             |                      |
| Net revenue from sales<br>of goods and provision<br>of services | 3.973.118.688                                 | 76.311.364                                 | 1.422.548.656               | 5.471.978.708        |
| Cost of goods sold  | 828.866.674                                   | 78.699.355                                 | 646.423.985                 | 1.553.990.014        |
| <b>Gross profit</b>   | <b>3.144.252.014</b>                          | <b>(2.387.991)</b>                         | <b>776.124.671</b>          | <b>3.917.988.694</b> |

**Geographical segment reporting**

The Company's entire operations are conducted within the territory of Vietnam.

**5. Comparative figures**

**ALPHA SEVEN GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Address: Lot I3-6, N2 Street, High-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

For the financial year ended 31 March 2026

The comparative figures in these financial statements are those presented in the financial statements for the year ended 31 December 2025, which were audited by Vietnam Standard Auditing and Consulting Co., Ltd. For the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows, the comparative figures correspond to the period ended 31 March 2025.

Hồ Chí Minh City, April 29, 2026

**Prepared by / Chief Accountant**

**General Director**



**HÀ THỊ PHƯƠNG OANH**



**NGUYỄN ĐÌNH TRẠC**

